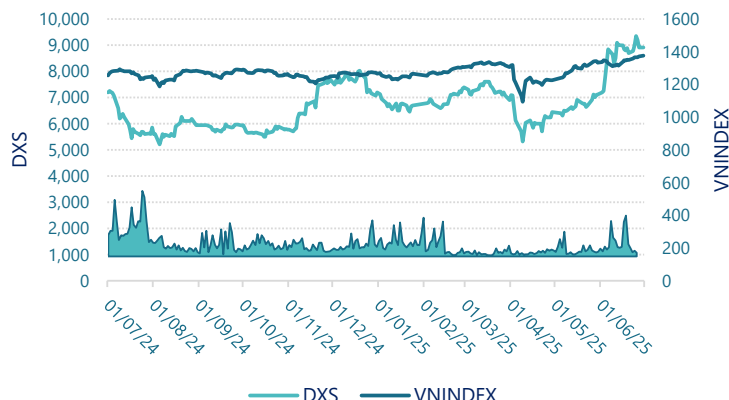




CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HSX: DXS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,910
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,210
SL cổ phiếu LH	579,103,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,439,605
% sở hữu nước ngoài	19.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,160
P/E	15.8
EPS	566

DT thuần

Q2/25

965

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 453 | 88.5%

YoY: ▲ 263 | 37.5%

LN sau thuế

Q2/25

316

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 273 | 630%

YoY: ▲ 240 | 314%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

41.4%

+/- YoY: ▲ 24.3%

DT thuần

6T 2025

1,478

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 241 | 19.5%

LN sau thuế

6T 2025

360

tỷ VNĐ

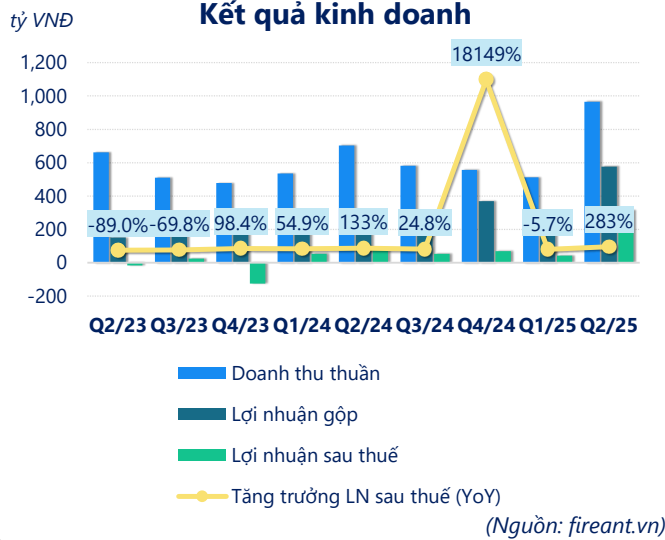
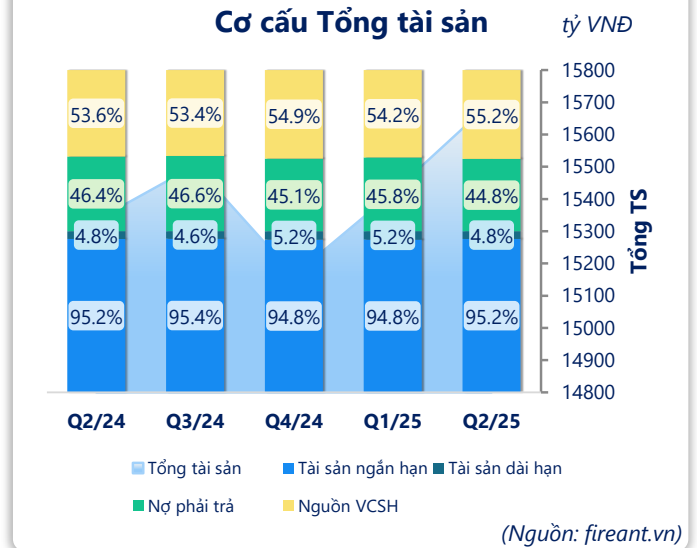
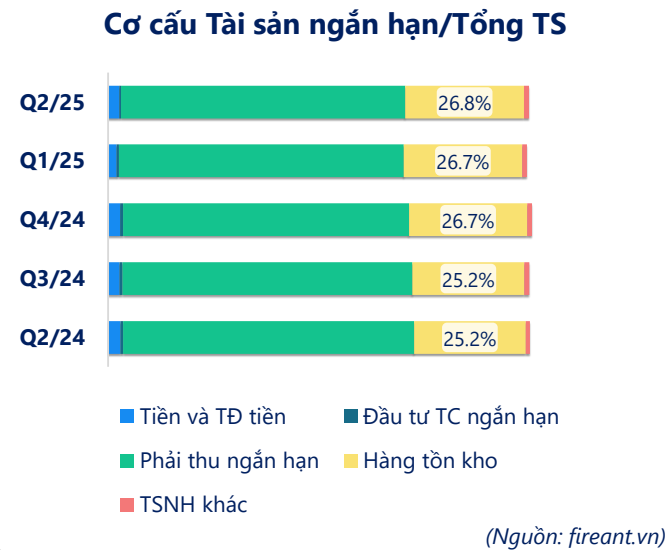
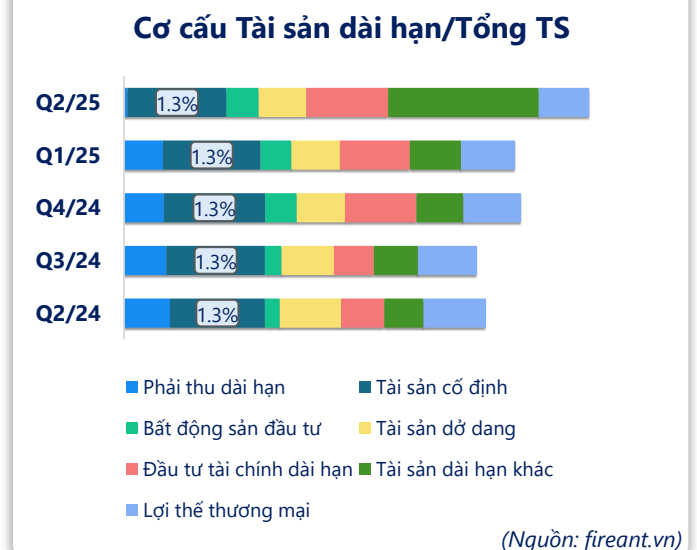
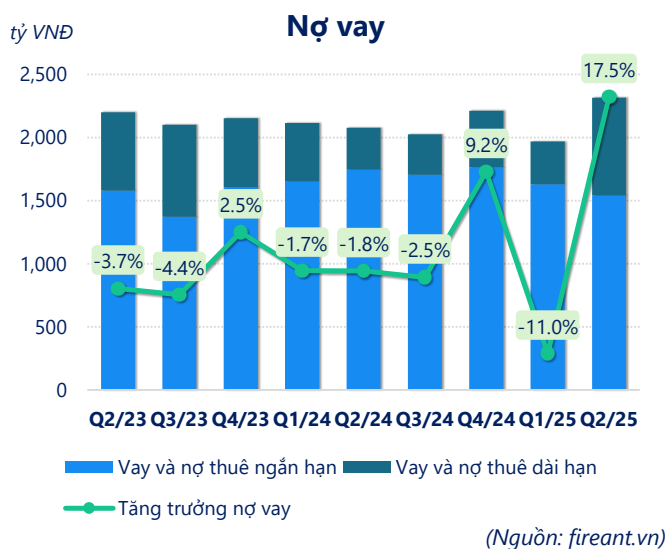
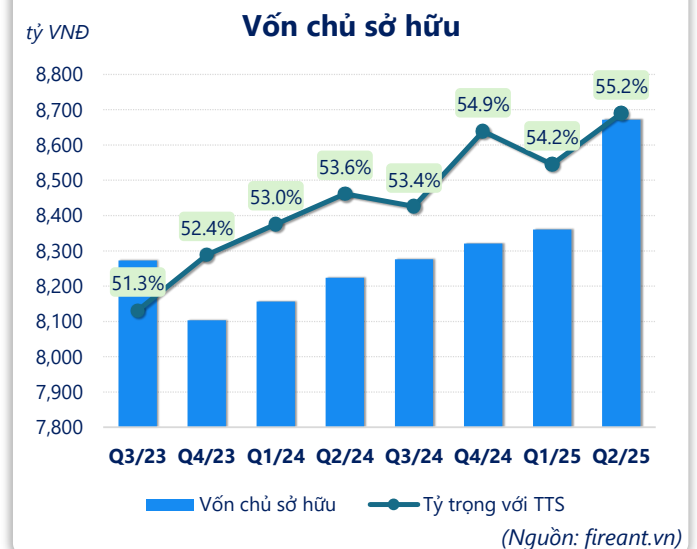
YoY: ▲ 230 | 177%

ROE

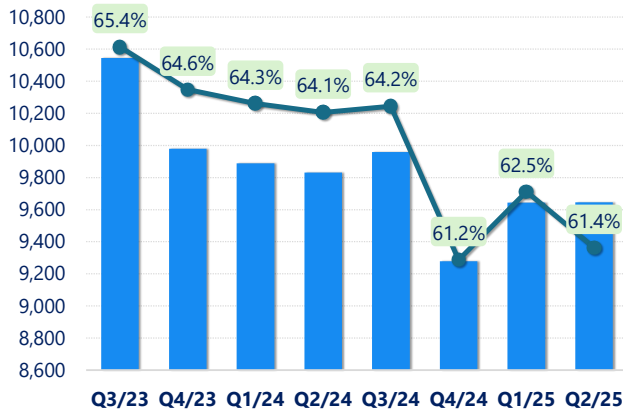
Q2/25

3.9%

+/- YoY: ▲ 4.4%



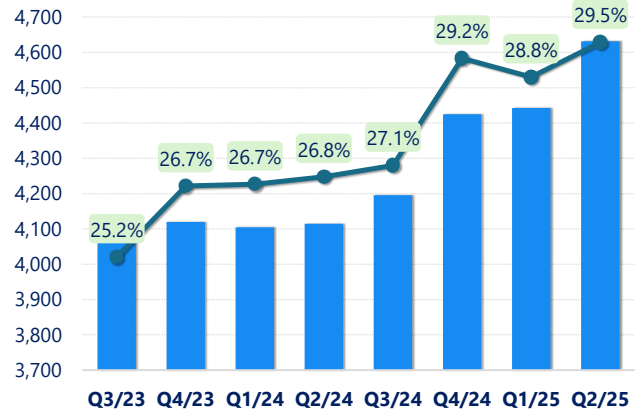
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

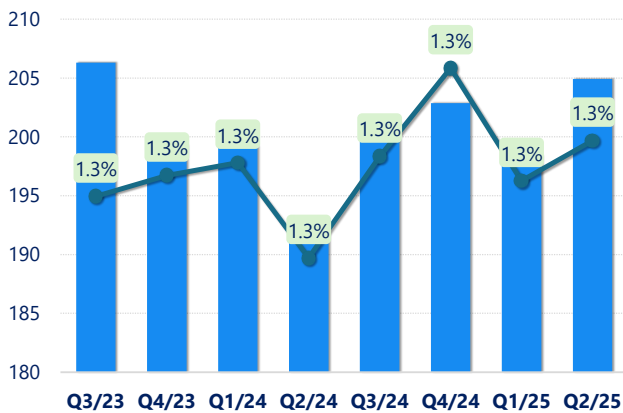
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

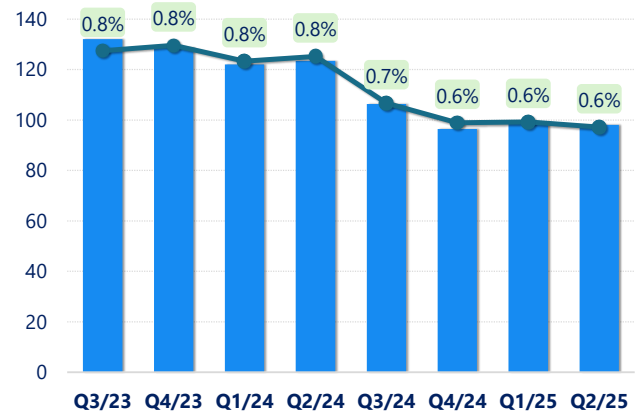
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

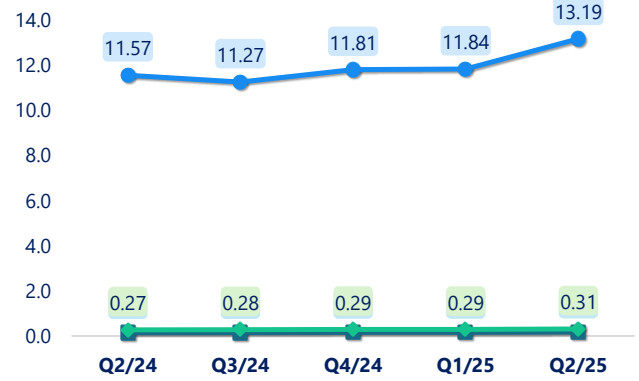
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh

Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS

Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	15,334	15,504	15,164	15,420	15,701
Tài sản ngắn hạn	14,603	14,783	14,371	14,625	14,945
Tiền và tương đương tiền	422	396	416	296	397
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.8	59.1	77.6	84.5	103
Phải thu ngắn hạn	9,830	9,959	9,278	9,643	9,645
Hàng tồn kho	4,115	4,195	4,425	4,442	4,631
Tài sản ngắn hạn khác	171	175	174	159	170
Tài sản dài hạn	731	720	793	794	756
Phải thu dài hạn	92.6	86.6	79.1	78.9	7.23
Tài sản cố định	192	201	203	198	205
Bất động sản đầu tư	30.2	34.1	63.0	62.4	66.4
Tài sản dở dang	123	106	96.5	98.5	98.1
Đầu tư tài chính dài hạn	87.2	81.8	142	142	169
Tài sản dài hạn khác	79.5	89.8	93.8	104	311
Lợi thế thương mại	126	120	115	110	105
Nợ phải trả	7,110	7,228	6,843	7,059	7,030
Nợ ngắn hạn	6,723	6,852	6,333	6,657	6,195
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,745	1,704	1,763	1,629	1,540
Phải trả người bán ngắn hạn	329	300	195	330	312
Nợ dài hạn	387	376	510	403	834
Vay và nợ thuê dài hạn	333	322	449	342	776
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,224	8,276	8,321	8,360	8,671
Vốn chủ sở hữu	8,224	8,276	8,321	8,360	8,671
Vốn điều lệ	5,791	5,791	5,791	5,791	5,791
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)